

Bản án số: 1099/2019/KDTM-PT

Ngày: 26/11/2019

V/v: Tranh chấp Hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán:

1. Ông **Ngô Văn Dũng**

2. Bà **Trương Thị Thảo**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Ngọc Thy Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Trần Hồng Long** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 110/2019/KDTM-PT ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2019/KDTM-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5146/2019/QĐPT-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 9412/2019/QĐ-HPT ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TL

Trụ sở: xã L, huyện HB, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu H (Giấy ủy quyền số: 94-2/ UQ/TLCC/2019/CN ngày 18/4/2019)

Địa chỉ: KCN HP, xã LT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty HN.

Địa chỉ: đường P, Phường TML, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến D (Theo giấy ủy quyền ngày 20/6/2019).

Địa chỉ: đường HVT, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn.

4. Người kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện N

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2017 và tại Tòa, đại diện nguyên đơn là bà Nguyễn Thu Htrình bày:

Công ty TL và Công ty HN (sau đây gọi tắt là Công ty HN) ký Hợp đồng mua bán xi măng số: 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013 và 9 Phụ lục hợp đồng từ số 01 đến số 9. Theo hợp đồng, Công ty HN mua xi măng nhãn hiệu Thăng Long do Công ty TL sản xuất, hai bên cam kết nơi thực hiện hợp đồng là tại địa chỉ bên A:, KCN HP, xã LT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện hợp đồng trên, đến ngày 31/3/2014, đại diện hai bên ký bảng đối chiếu công nợ và đã xác nhận số dư nợ cuối kỳ là 4.061.861.741 đồng. Đến ngày 19/01/2017, Công ty HN thanh toán được số tiền 741.861.741 đồng, cụ thể: Năm 2014 thanh toán số tiền 210.000.000 đồng, năm 2015 thanh toán số tiền 241.861.741 đồng, năm 2016 thanh toán số tiền 260.000.000 đồng, năm 2017 thanh toán số tiền 30.000.000 đồng. Hiện số nợ gốc phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa trên còn lại là 3.320.000.000 đồng.

Nay Công ty TL khởi kiện yêu cầu: Công ty HN trả tiền hàng và tiền lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc còn lại theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 01/4/2014 đến đến ngày 21/6/2019 phát sinh từ Hợp đồng mua bán xi măng số: 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013 tính đến ngày 21/6/2019 bao gồm nợ lãi là 2.994.697.854 đồng nợ gốc là 3.320.000.000 đồng. Tổng cộng: 6.314.697.854 đồng. Thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Đại diện bị đơn là ông Nguyễn Tiến D trình bày:* Công ty HN có ký Hợp đồng mua bán xi măng với Công ty TL theo hợp đồng số 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013. Công ty HN xác nhận còn nợ Công ty TL số tiền nợ gốc là 3.320.000.000 đồng. Tuy nhiên do Công ty HN còn gặp nhiều khó khăn về tài chính và chưa thu hồi được các khoản nợ nên không có khả năng thanh toán cho Công ty TL.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

** Nguyên đơn là Công ty TL trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chỉ thay đổi phần tiền lãi cụ thể: tính lãi theo mức lãi suất bình quân của 03 ngân hàng tính từ ngày 01/4/2014 đến đến ngày 30/7/2019 là 3.047.475.389 đồng. Tổng cộng: 6.367.475.389 đồng.*

** Bị đơn là Công ty HN trình bày:* Do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty đề nghị phương án giải quyết công nợ tồn đọng như sau: Giảm trừ 20% khoản nợ gốc và miễn toàn bộ tiền lãi chậm thanh toán. Thời gian trả nợ hàng tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2019 tối thiểu 50.000.000 đồng hoặc hơn (Tùy thuộc vào doanh thu hàng tháng của Công ty) cho đến khi hết số nợ tồn đọng đã được giảm trừ 20%. Nếu có điều kiện Công ty HN sẽ thanh toán cho Công ty TL sớm hơn. Ngoài ra trong Hợp đồng mua bán xi măng số: 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013, tại khoản 4.2 có ghi: Thanh toán theo Phụ lục hợp đồng. Tại phụ lục hợp đồng số 06/20/2013/PLHĐ-CNTL-BH ngày 01/01/2013 (điều 2, khoản 1, mục 2), Phụ lục hợp đồng số 55/20/2013/PLHĐ-CNTL-BH ngày 01/02/2013 (điều 2, khoản 1, mục 2), Phụ lục hợp đồng số 91/20/2013/PLHĐ-CNTL-BH ngày 01/03/2013 (điều 3, khoản 1, mục 2) đều có ghi: Chính sách thưởng phạt thanh toán: Bên A không áp dụng chính sách thưởng

phạt cho việc thanh toán của bên B và trong các Phụ lục hợp đồng khác cũng không có bổ sung, sửa đổi gì về điều này. Đây là thỏa thuận khác của hai bên nên Công ty HN không phải chịu lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc như Công ty TL yêu cầu.

***Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N:**

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn .

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2019/KDTM-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện N , Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TL. Buộc Công ty HN phải thanh toán tổng số tiền: 6.367.475.389 đồng, bao gồm nợ gốc 3.320.000.000, nợ lãi do chậm thanh toán là 3.047.475.389 đồng đồng tính từ 01/4/2014 đến ngày 30/7/2019 cho Công ty TL một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TL có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty HN còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

[2] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty HN chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.367.475 (Một trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Công ty TL không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TL số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.455.970 đồng theo biên lai số 0008145 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Ngày 07/8/2019, Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi Bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán.

Viện kiểm sát nhân dân huyện N kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 438/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 26/8/2019.

Nội dung kháng nghị: Do phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định tiền lãi trong giai đoạn thi hành án nhưng không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong bản án của Tòa án là không đúng nên kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với tiền lãi trong giai đoạn thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại huyện N thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân huyện N căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty HN, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về khoản nợ : Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm thì nguyên đơn và bị đơn xác định Công ty TL và Công ty HN có xác lập Hợp đồng mua bán xi măng số 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013 và 09 Phụ lục hợp đồng từ số 01 đến số 09. Căn cứ hợp đồng mua bán và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 có xác nhận của hai công ty thì có cơ sở xác nhận : Công ty HN còn nợ Công ty TL số tiền 4.061.861.741 đồng. Tính đến ngày 19/01/2017 thì Công ty HN có trả cho Công ty TL là 741.861.741 đồng. Công ty HN thừa nhận còn nợ Công ty TL số tiền là

3.320.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn thanh toán tiền mua hàng còn thiếu là 3.320.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Nội dung này của bản án không bị kháng cáo kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2.2] Về kháng cáo đối với tiền lãi do chậm thanh toán: **Xét thấy:** Tại Hợp đồng mua bán xi măng số: 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013 và các phụ lục hợp đồng chỉ ghi nhận về chính sách thưởng phạt thanh toán và Công ty TL không áp dụng chính sách thưởng phạt cho việc thanh toán của Công ty HN. Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng không có nội dung nào thỏa thuận về việc miễn lãi trong trường hợp chậm thanh toán. Do vậy trình bày của Công ty HN cho rằng theo chính sách thưởng phạt của Nguyên đơn thì Bị đơn không phải chịu nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán là không có cơ sở. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng nên Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/7/2019 là 3.047.475.389 đồng là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[2.3] Về mức lãi suất và tiền lãi: Theo công văn số 1002/NHNoNB-KHNV ngày 04/7/2019 của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Công văn số 1600/CN4-TH ngày 19/7/2019 của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Công văn số 855/TB-TBN-KHBL ngày 15/7/2019 của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay là 15,975%/năm. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ 01/4/2014 đến ngày 30/7/2019 theo mức lãi suất 15,975%/năm là 3.047.475.389 đồng là phù hợp quy định của pháp luật. Kháng cáo của Bị đơn là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về tiền lãi như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

[3] Về kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân : Tại hợp đồng và các phụ lục do đôi bên ký kết thì không có thỏa thuận tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán . Do vậy bản án sơ thẩm tuyên trong phần quyết định về nghĩa vụ thi hành án: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TL có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty HN còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả” là có cơ sở, phù hợp điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên do bản án sơ thẩm không tuyên viện dẫn văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật trong phần quyết định là có thiếu sót. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân là có cơ sở. Tuy nhiên việc chấp nhận nội dung kháng nghị cũng không thay

đổi nội dung quyết định của bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện N.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty HN chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.367.475 đồng. Công ty TL không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TL số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.455.970 đồng theo biên lai số 0008145 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của Bị đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện N thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn - Công ty HN. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TL. Buộc Công ty HN phải trả cho Công ty TL tổng số tiền 6.367.475.389 (Sáu tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi chín) đồng, bao gồm nợ gốc 3.320.000.000, nợ lãi do chậm thanh toán là 3.047.475.389 đồng phát sinh từ hợp đồng mua bán số 20/2013/HĐMB-CNTL-BH ngày 01/01/2013 và 09 Phụ lục hợp đồng từ số 01 đến số 09. Trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TL đối với khoản tiền mà Công ty HN phải trả cho Công ty TL cho đến khi thi hành án xong, Công ty HN còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí

3.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty HN chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.367.475 (Một trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Công ty TL không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TL số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.455.970 (Năm mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi) đồng theo biên lai số 0008145 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0034387 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, TP. Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy